

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ NGÃ NĂM  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27-3-2023

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Vàng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thị Thúy Kiều

Ông Nguyễn Văn Tân

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Quách Văn Diên, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 27 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2023/TLST – HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 23/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Danh T, sinh năm 1977 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

*Bị đơn:* Ông Nguyễn A, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 24/10/2022 cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Danh T trình bày:*

Vào năm 1997 thì bà và Nguyễn A chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng ông có hai con chung là Nguyễn C, sinh ngày 28/10/1998, Nguyễn Đ, sinh ngày 27/9/2004. Hiện nay cháu C đã có gia đình và tự lo được cuộc sống riêng, còn cháu Đ cũng đã trưởng thành tự lo được cuộc sống riêng. Thời gian chung sống bà và ông A không có tài sản chung, không có nợ chung, vợ chồng bà còn sống chung chưa có ly thân nhưng tại phiên tòa thì bà T trình bày hai vợ chồng bà đã ly thân, hiện nay không còn sống chung với nhau.

Trong cuộc sống giữa bà và ông A có nhiều mâu thuẫn với nhau, bà thấy tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, hiện nay thì bà và ông A đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân. Nên bà yêu cầu Tòa án công nhận bà và ông Nguyễn A không phải là vợ chồng. Về con chung: các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết; Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết; Về nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

*2/ Bị đơn ông Nguyễn A đã được Tòa án thông báo họp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không trình bày ý kiến gửi đến Tòa án, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn A đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần hai, nên HĐXX căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt ông Tùng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn A và bà Danh T sống chung với nhau vào năm 1997, trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận.

[3] Trong khoảng thời gian sống chung thì ông bà cũng đã có hai con chung. Lẽ ra, trong quá trình sống chung ông bà lo chí thú làm ăn để xây dựng gia đình đầm ấm, hạnh phúc, nhưng ngược lại trong cuộc sống chung giữa ông bà đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Theo bà T trình bày giữa bà và ông A thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, bà và ông A đã hết tình cảm, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân, hiện nay thì bà và ông A đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Vì vậy, bà yêu cầu công nhận bà và ông A không phải là vợ chồng. Còn ông A không có ý kiến gửi đến Tòa án.

[4] Thấy rằng, từ những vấn đề phát sinh trong đời sống hằng ngày ông A và bà T đã không có sự thông cảm cho nhau, nên đã làm cho gia đình xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được, mâu thuẫn ngày càng gay gắt hơn, tại phiên tòa bà T vẫn giữ nguyên quyết định đề nghị Tòa án công nhận bà và ông A không phải là vợ chồng. Xét thấy, nền tảng của gia đình là sự thương yêu, tin tưởng, chăm sóc dành cho nhau giữa vợ và chồng nhưng cuộc sống hôn nhân giữa ông A và bà T đã không còn sự tin tưởng, yêu thương, thể hiện bà T yêu cầu không công nhận vợ chồng nhưng ông A vẫn không có ý kiến phản đối, và theo bà T hiện nay bà và ông A đều có cuộc sống riêng, không còn sống chung, cuộc sống hôn nhân không còn đạt được mục đích. Do đó, HĐXX căn cứ vào Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là chấp nhận yêu cầu của bà T và tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa ông A và bà T là vợ chồng.

[5] Con chung: Quá trình sống chung, ông bà có hai con chung đều đã trưởng thành, bà T đều cho rằng các con chung của ông bà đều đủ khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân và không ai có yêu cầu gì, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6] Tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu xem xét, giải quyết, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[7] Án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết về án phí và lệ phí Tòa án. Bà Danh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình; ông Nguyễn A không phải chịu tiền án phí.

**Vì các lẽ trên,**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **\* Tuyên xử:**

**1/ Về quan hệ hôn nhân:** Tuyên bố công nhận ông Nguyễn A và bà Danh T không phải là vợ chồng.

**2/ Về con chung:** Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

**3/ Về tài sản chung và nợ chung:** Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

**4/ Về án phí sơ thẩm:** bà Danh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006388 ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Như vậy, bà T đã thực hiện xong tiền án phí.

**5/ Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn bà T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; còn bị đơn ông A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành*

*án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Đã ký**

**Đặng Thị Vàng**